

BỘ LÂM NGHIỆP

Số: 06/LN-KL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 1994

THÔNG TƯ
CỦA BỘ LÂM NGHIỆP

Hướng dẫn thi hành Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 về giao đất lâm nghiệp

Căn cứ Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Bộ Lâm nghiệp hướng dẫn thêm một số điểm sau đây:

1. Đất lâm nghiệp và căn cứ để xác định đất lâm nghiệp:

Đất lâm nghiệp nói trong Nghị định số 02/CP gồm:

Đất đang có rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng.

Đất chưa có rừng được quy hoạch để gây trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ thảm thực vật, gồm:

Đất được quy hoạch để gây trồng rừng, không phân biệt độ dốc và đất có cây rừng tái sinh hoặc có thảm thực vật nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng được quy hoạch để khoanh nuôi, bảo vệ thành rừng.

Dựa vào các căn cứ sau đây để xác định đất lâm nghiệp:

Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh).

Tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất hoặc đề án tổng quan lâm nghiệp tỉnh.

Luận chứng kinh tế kỹ thuật; dự án quản lý, xây dựng khu rừng; quyết định quy hoạch khu lâm nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ phân định ba loại rừng để giao đất lâm nghiệp:

2.1. Rừng phòng hộ, gồm:

Các khu rừng phòng hộ đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Các khu rừng phòng hộ đã hoặc đang được xây dựng dự án quản lý xây dựng khu rừng để trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xác lập.

Các vùng đất lâm nghiệp sau đây được quy hoạch thành rừng phòng hộ thuộc phạm vi tỉnh nào thì do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh đó quyết định xác lập:

Toàn bộ rừng và đất lâm nghiệp trên núi đá vôi.

Rừng và đất lâm nghiệp có tác dụng trực tiếp bảo vệ, nuôi dưỡng nguồn nước sinh hoạt cho các vùng dân cư.

Rừng trên đỉnh đông của các dãy núi cao.

2.2. Rừng đặc dụng, gồm:

Các khu rừng đặc dụng đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Các khu rừng đặc dụng đã hoặc đang được xây dựng luận chứng kinh tế kỹ thuật; dự án quản lý, xây dựng khu rừng để trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xác lập.

2.3. Rừng sản xuất, gồm:

Rừng sản xuất đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định quy hoạch hoặc giao cho các tổ chức của Nhà nước.

Rừng sản xuất đã được giao ổn định lâu dài cho các tổ chức khác, cho hộ gia đình, cá nhân trước khi có Nghị định 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ.

Rừng sản xuất chưa giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

3. Căn cứ để giao đất lâm nghiệp:

Căn cứ vào quỹ đất lâm nghiệp và quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, quy hoạch 3 loại rừng của từng địa phương đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ vào nhu cầu, khả năng sử dụng đất lâm nghiệp vào mục đích lâm nghiệp của các tổ chức được ghi trong luận chứng kinh tế kỹ thuật, dự án quản lý, xây dựng khu rừng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đơn xin giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú xác nhận.

Trường hợp việc giao đất lâm nghiệp gắn với việc thực hiện các chính sách đầu tư hỗ trợ bằng vốn của Nhà nước theo các Quyết định 264/CT ngày 22 tháng 7 năm 1992 và 327/CT ngày 15 tháng 9 năm 1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) và Quyết

định 202/TTg ngày 02 tháng 5 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ thì việc giao đất phải theo kế hoạch nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ hàng năm của Nhà nước.

4. Đối tượng được giao đất lâm nghiệp:

4.1. Tổ chức của Nhà nước gồm: Các Ban quản lý khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng; các doanh nghiệp lâm, nông, ngư; các trạm, trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp; các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang; các trường học, trường dạy nghề và các tổ chức kinh tế Nhà nước khác.

4.2. Tổ chức không phải của Nhà nước, gồm: Các tổ chức kinh tế và các tổ chức xã hội được thành lập theo luật pháp hiện hành của Nhà nước.

4.3. Làng, bản nơi còn có tập tục suy tôn già làng, trưởng bản đại diện cho các cộng đồng hoặc các dòng họ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao.

4.4. Hộ gia đình và cá nhân thường trú hoặc tạm trú hợp pháp tại địa phương được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận.

5. Nguyên tắc giao đất lâm nghiệp:

5.1. Rừng phòng hộ:

5.1.1. Rừng phòng hộ được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh thì giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ.

5.1.2. Nhà nước giao đất trồng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để trồng rừng sản xuất kết hợp phòng hộ; hoặc trồng rừng phòng hộ, khoanh nuôi, bảo vệ thảm thực vật được kết hợp với sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp ở các vùng sau đây:

Vùng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu,

Vùng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay mà cát đã cố định,

Vùng phòng hộ chắn sóng, lấn biển mà đất đã ổn định,

Vùng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

5.1.3. Ở các vùng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và xung yếu, nếu có dân cư sinh sống trong đó thì giao đất thổ cư, thổ canh, đất để sản xuất nông nghiệp ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân theo Luật đất đai năm 1993 mà không giao đất lâm nghiệp có rừng để làm đất sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, nhân dân sống trong vùng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và xung yếu được nhận khoán trồng rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ rừng theo Quyết định 202/TTg ngày 02 tháng 5 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ.

5.1.4. Đối với rừng phòng hộ chưa giao cho ai quản lý thì giao cho Chi cục Kiểm lâm địa phương quản lý, bảo vệ.

5.2. Rừng đặc dụng:

5.2.1. Vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì giao cho Ban quản lý vườn quốc gia hoặc khu bảo tồn thiên nhiên.

Đối với khu vực cần phải bảo vệ nghiêm ngặt mà còn có các hộ dân cư sống xen kẽ nhưng chưa hoặc không có khả năng di chuyển đi nơi khác thì chủ rừng được khoán cho các hộ gia đình này diện tích rừng phải bảo vệ theo hợp đồng khoán. Riêng đất thổ cư, thổ canh, đất nông nghiệp các hộ gia đình đã sử dụng từ trước khi được giao cho hộ gia đình theo Luật đất đai năm 1993.

5.2.2. Đối với các khu rừng văn hoá, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, nghiên cứu thí nghiệm được xác lập theo quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thì giao cho Ban quản lý các công trình này quản lý theo quy định của pháp luật. Nếu có dân cư sinh sống trong các khu rừng này thì đất thổ cư, thổ canh, đất sản xuất nông nghiệp ổn định mà nhân dân đã sử dụng từ trước thì Ban quản lý được trả lại cho địa phương để địa phương giao cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong khu rừng.

5.2.3. Đối với rừng đặc dụng chưa hoặc không có Ban quản lý thì giao cho Chi cục Kiểm lâm địa phương quản lý, bảo vệ.

5.3. Rừng sản xuất:

5.3.1. Rừng sản xuất thuộc lại đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên, có rừng trồng bằng vốn của Nhà nước, có thảm thực vật cần khoanh nuôi, bảo vệ thì:

Giao cho các tổ chức của Nhà nước theo luận chứng kinh tế kỹ thuật, phương án quản lý, dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Giao cho hộ gia đình, cá nhân theo khế ước được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (có mẫu khế ước kèm theo).

Rừng sản xuất thuộc loại đất lâm nghiệp chưa có rừng, cần phải gây trồng rừng thì:

Giao cho các tổ chức của Nhà nước theo khả năng sử dụng, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.